



BẢNG GIÁ BÁN CHI TIẾT

(Đính kèm công văn số: 45 TB/GRE-KD của Công ty cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước ngày 24/02/2026)

STT			Diện tích (m2)	Đơn giá trước thuế (đồng)	Giá bán căn hộ chưa bao gồm thuế (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	Giá bán sau thuế (đồng)	Phí bảo trì 2% (đồng)	Tổng giá trị hợp đồng (đồng)
1	209	E1	32,9	7.654.529	251.834.000	12.592.000	264.426.000	5.037.000	269.463.000
2	808	E1	32,9	7.128.480	234.527.000	11.726.000	246.253.000	4.691.000	250.944.000
3	809	E1	32,9	7.143.921	235.035.000	11.752.000	246.787.000	4.701.000	251.488.000
4	1002	E1	32,9	6.984.498	229.790.000	11.490.000	241.280.000	4.596.000	245.876.000
5	1024	E1	32,9	6.984.498	229.790.000	11.490.000	241.280.000	4.596.000	245.876.000
6	1102	E1	32,9	6.942.401	228.405.000	11.420.000	239.825.000	4.568.000	244.393.000
7	1118	E1	66,5	6.882.556	457.690.000	22.885.000	480.575.000	9.154.000	489.729.000
8	1124	E1	32,9	6.912.462	227.420.000	11.371.000	238.791.000	4.548.000	243.339.000
9	1209	E1	32,9	6.768.450	222.682.000	11.134.000	233.816.000	4.454.000	238.270.000
10	602	E2	32,9	7.272.492	239.265.000	11.963.000	251.228.000	4.785.000	256.013.000
11	609	E2	32,9	7.272.492	239.265.000	11.963.000	251.228.000	4.785.000	256.013.000
12	802	E2	32,9	7.097.629	233.512.000	11.676.000	245.188.000	4.670.000	249.858.000
13	912	E2	32,9	7.071.763	232.661.000	11.633.000	244.294.000	4.653.000	248.947.000
14	918	E2	66,5	6.964.842	463.162.000	23.158.000	486.320.000	9.263.000	495.583.000
15	1109	E2	32,9	6.942.401	228.405.000	11.420.000	239.825.000	4.568.000	244.393.000
16	1118	E2	66,5	6.912.466	459.679.000	22.984.000	482.663.000	9.194.000	491.857.000
17	1208	E2	32,9	6.768.450	222.682.000	11.134.000	233.816.000	4.454.000	238.270.000